

Số. 533../TB-ĐHDL

Hà Nội, ngày 02 tháng 5 năm 2019

THÔNG BÁO (lần 2)

Về việc xét học bổng KKHT cho sinh viên học kỳ I năm học 2018-2019

Căn cứ thông báo số 242/TB-ĐHDL ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập năm học 2018-2019;

Căn cứ đơn kiến nghị kết quả học tập chính xác của sinh viên chính quy Trường Đại học Điện lực học kỳ I năm 2018-2019;

Hiện tại Phòng Công tác Sinh viên đã chuẩn bị tiêu chuẩn cụ thể để đạt được học bổng của từng chuyên ngành (theo khóa học – *phụ lục 1*) và danh sách dự kiến sinh viên được xét học bổng kỳ I năm học 2018-2019 lần 2 (*phụ lục 2*).

Nhà trường thông báo đến cố vấn học tập, các lớp trưởng và các sinh viên được biết. Nếu có ý kiến thắc mắc, sinh viên viết đơn (theo mẫu tại phụ lục 3) nộp về phòng CTSV - Phòng AB201 - Cơ sở 1 đến hết ngày 06/05/2019 cho chuyên viên Trịnh Thị Hoàng, điện thoại: 024.22185709. Sau thời gian trên nhà trường sẽ không giải quyết. *mm*

Nơi nhận:

- BGH để báo cáo ;
- CVHT, sinh viên;
- TTCNTT đưa website;
- Lưu: VT, CTSV.



**PHỤ LỤC I: ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG KKHT
KỲ I NĂM HỌC 2018-2019**

Khóa	Chuyên ngành	TBC Kỳ 181	Điều kiện bổ sung		Số lượng sv được xét HB			
			TBC Tích lũy	Số tín chỉ theo chương trình đào tạo chuẩn	Tổng số sv	Xuất sắc	Giỏi	Khá
D9	Công nghệ cơ điện tử	4	≥ 3.00	14	1		1	
	Công nghệ cơ khí	4	≥ 2.98	14	1	1		
	Công nghệ phần mềm	4	≥ 3.32	14	2		2	
	Công nghệ tự động	4	≥ 2.99	14	4	1	3	
	Điện công nghiệp và dân dụng	4	≥ 3.00	14	3		3	
	Điện hạt nhân	4	≥ 3.33	14	1	1		
	Điện lạnh	4	≥ 3.06	14	1		1	
	Điện tử viễn thông	4	≥ 3.15	14	2		2	
	Hệ thống điện	4	≥ 3.22	14	6	4	2	
	Kỹ thuật điện tử	4	≥ 3.23	14	1		1	
	Nhiệt điện	4	≥ 3.48	14	1		1	
	Quản lý môi trường công nghiệp	4	≥ 3.07	14	1	1		
	Quản lý năng lượng	4	≥ 3.46	14	2	2		
	Quản trị an ninh mạng	4	≥ 3.00	14	1	1		
	Thiết bị điện tử y tế	4	≥ 2.54	14	1		1	
	Thương mại điện tử	4	≥ 3.44	14	1	1		
	Xây dựng công trình điện	4	≥ 3.28	14	1		1	
D10	Công nghệ chế tạo máy	≥ 3.00		14	1			1
	Công nghệ chế tạo thiết bị điện	≥ 3.88		17	1		1	
	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.43		14	1		1	
	Công nghệ phần mềm	≥ 3.88		16	1		1	
	Công nghệ tự động	≥ 3.28		17	3		3	
	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 3.28		18	3		3	
	Điện hạt nhân	≥ 3.37		19	1			1
	Điện lạnh	≥ 3.47		17	1		1	
	Điện tử viễn thông	≥ 3.31		16	2		2	
	Hệ thống điện	≥ 3.41		17	6	1	5	
	Kế toán doanh nghiệp	≥ 3.38		16	3		1	2
	Kế toán tài chính và kiểm soát	≥ 3.88		17	1		1	



D10	Kỹ thuật điện tử	≥ 3.34		16	1		1	
	Năng lượng tái tạo	≥ 3.65		20	1			1
	Nhiệt điện	≥ 3.31		18	1		1	
	Quản lý dự án và công trình điện	≥ 3.47		14	1		1	
	Quản lý môi trường công nghiệp	≥ 3.29		19	1		1	
	Quản lý năng lượng	≥ 3.43		15	2		2	
	Quản trị an ninh mạng	≥ 3.93		14	1	1		
	Quản trị doanh nghiệp	≥ 3.89		18	1		1	
	Quản trị du lịch, khách sạn	≥ 3.79		14	1		1	
	Tài chính doanh nghiệp	≥ 3.72		18	2	1	1	
	Thiết bị điện tử y tế	≥ 3.9		15	1	1		
	Thương mại điện tử	≥ 3.82		17	1	1		
	Tự động hóa và điều khiển thiết	≥ 3.44		16	1		1	
	Xây dựng công trình điện	≥ 3.50		14	1		1	
	Xây dựng dân dụng và Công	≥ 3.44		14	1		1	
D11	Công nghệ chế tạo máy	≥ 2.94		17	1			1
	Công nghệ chế tạo thiết bị điện	≥ 2.91		16	1			1
	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.47		19	1		1	
	Công nghệ phần mềm	≥ 3.55		20	1		1	
	Công nghệ tự động	≥ 3.26		19	3		3	
	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 3.28		16	3		3	
	Điện hạt nhân	≥ 3.64		21	1		1	
	Điện lạnh	≥ 3.53		15	1		1	
	Điện tử viễn thông	≥ 3.63		16	2		2	
	Hệ thống điện	≥ 3.21		17	6	1	5	
	Kế toán doanh nghiệp	≥ 3.61		18	4		4	
	Kế toán tài chính và kiểm soát	≥ 3.67		18	1		1	
	Kỹ thuật điện tử	≥ 3.56		16	1		1	
	Nhiệt điện	≥ 2.92		18	1			1
	Quản lý dự án và công trình điện	≥ 3.09		17	1			1
	Quản lý môi trường công nghiệp	≥ 2.64		18	1			1
	Quản lý năng lượng	≥ 3.72		18	1	1		
	Quản trị an ninh mạng	≥ 3.75		12	1		1	
	Quản trị doanh nghiệp	≥ 2.91		16	2			2
	Tài chính doanh nghiệp	≥ 2.93		14	1			1
	Thiết bị điện tử y tế	≥ 3.18		14	1			1

D11	Thương mại điện tử	≥ 3.6		15	1	1		
	Tự động hóa và điều khiển thiết	≥ 3.24		17	2		2	
	Xây dựng công trình điện	≥ 3.5		16	1		1	
	Xây dựng dân dụng và Công	≥ 3.00		16	1			1
D12	Công nghệ chế tạo máy	≥ 2.78		23	1			1
	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.15		19	2		1	1
	Công nghệ phần mềm	≥ 3.22		19	4		4	
	Công nghệ tự động	≥ 3.15		16	2		1	1
	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 2.98		15	3		1	2
	Điện lạnh	≥ 3.13		23	1			1
	Điện tử viễn thông	≥ 2.56		18	1			1
	Hệ thống điện	≥ 3.05		17	5		2	3
	Kế toán doanh nghiệp	≥ 3.31		17	4		4	
	Kế toán tài chính và kiểm soát	≥ 3.1		17	1			1
	Quản lý năng lượng	≥ 2.54		23	1			1
	Quản trị an ninh mạng	≥ 3.31		17	1			1
	Quản trị doanh nghiệp	≥ 3.11		22	2		1	1
	Quản trị du lịch, khách sạn	≥ 3.45		18	1		1	
	Tài chính doanh nghiệp	≥ 3.05		21	1			1
	Thiết bị điện tử y tế	≥ 2.78		18	1			1
	Thương mại điện tử	≥ 3.6		16	1	1		
	Tự động hóa và điều khiển thiết bị điện công nghiệp	≥ 2.89		15	4			4
D13	Cơ khí chế tạo máy	≥ 2.89		14	1			1
	Công nghệ cơ điện tử	≥ 3.03		14	4		2	2
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	≥ 3.47		19	2	1	1	
	Công nghệ phần mềm	≥ 3.47		15	12	1	11	
	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 3.53		14	2		2	
	Điện lạnh	≥ 3.27		11	1		1	
	Điện tử Robot và trí tuệ nhân tạo	≥ 2.87		11	1			1
	Điện tử và kỹ thuật máy tính	≥ 3.03		11	1			1
	Điện tử viễn thông	≥ 2.73		11	2			2
	Hệ thống điện	≥ 3.60		11	4	1	3	
	Hệ thống thương mại điện tử	≥ 3.60		15	3	1	2	
	Kế toán doanh nghiệp	≥ 3.63		12	5		5	
	Kế toán và kiểm soát	≥ 3.44		12	1		1	

D13	Kiểm toán	≥ 3.69		12	1		1	
	Kỹ thuật điện tử	≥ 2.63		11	1			1
	Logistics và Quản lý chuỗi cung	≥ 3.38		13	1		1	
	Ngân hàng	≥ 3.16		12	1			1
	Nhiệt điện	≥ 2.53		11	1			1
	Quản lý công nghiệp	≥ 3.68		18	1		1	
	Quản lý năng lượng	2.92		13	1			1
	Quản trị doanh nghiệp	3.44		12	4		3	1
	Quản trị du lịch, khách sạn	≥ 3.41		12	2		2	
	Quản trị và an ninh mạng	≥ 2.73		15	2		1	1
	Tài chính doanh nghiệp	≥ 3.69		12	2		2	
	Thiết bị điện tử y tế	≥ 2.77		15	1			1
	Tự động hoá Hệ thống điện	≥ 2.97		14	2			2
	Tự động hóa và điều khiển thiết	≥ 3.19		16	4		3	1
CAO ĐẲNG	Điện công nghiệp và dân dụng	≥ 6.78		16	1			1
	Hệ thống điện	≥ 7.21		17	1			1
	Kế toán doanh nghiệp	≥ 8.22		17	1		1	
	Công nghệ thông tin	≥ 9.45		11	1	1		
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển	≥ 7.44		14	1			1
	Kế toán doanh nghiệp	≥ 7.18		12	1			1
	Lắp đặt đường dây tải điện và	≥ 7.01		18	1			1
	Vận hành trạm, mạng điện	≥ 7.86		18	1			1
Tổng số lượng					219	26	134	59

Người lập biểu

Trịnh Thị Hoàng

Trịnh Thị Hoàng

PHỤ LỤC II: DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG DỰ KIẾN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB học kỳ xét	Điểm rèn luyện xét	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Xếp loại nhận học bổng	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
1	1651420006	Hoàng Ngọc	Hiền	06/06/1998	C15DCN&DD	6.78	90.00	16	16	Khá	5,800,000	
2	1651110007	Phan Mạnh	Cường	01/01/1997	C15H1	7.21	95.00	17	17	Khá	5,800,000	
3	1651810022	Nguyễn Thị	Trâm	10/07/1997	C15KTDN	8.22	99.00	17	17	Giỏi	5,700,000	
4	1751020016	Trần Quang	Ninh	02/12/1999	C16CNTT	9.45	100.00	11	11	Xuất sắc	6,900,000	
5	1751430042	Lê Thị Thùy	Trang	29/10/1998	C16DK&TDH	7.44	94.00	14	14	Khá	5,800,000	
6	1651810014	Lê Kim	Ngân	18/08/1998	C16KTDN	7.18	87.00	12	12	Khá	5,200,000	
7	1751110003	Đoàn Xuân	Đạt	17/01/1999	C16LDDD	7.01	84.00	18	18	Khá	5,800,000	
8	1751110071	Hoàng Đức	Đạt	20/04/1999	C16VHT&MD	7.86	83.00	18	18	Khá	5,800,000	
9	18510000003	Đoàn Quang	Duy	27/10/2000	C17DK&TDH	7.84	94.00	12	12	Khá	5,800,000	
Tổng											52,600,000	

Phòng Công tác sinh viên



Nguyễn Đăng Toàn

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoàng

PHỤ LỤC II: DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC DỰ KIẾN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
1	1481610033	Trần Thị	Ly	08/07/1996	D9CNCK	4	2.98	93.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
2	1481630033	Hà Thị Lệ	Thu	27/06/1996	D9CNKTCTXD1	4	3.28	85.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
3	1481310027	Nguyễn Văn	Hiếu	29/10/1996	D9CNPM	4	3.36	87.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
4	1481310019	Nguyễn Thị Vân	Giang	23/03/1997	D9CNPM	4	3.32	83.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
5	1481410064	Vương Thị	Thảo	27/03/1996	D9CNTD1	4	3.21	90.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
6	1481410058	Hồ Thúy	Quỳnh	25/07/1996	D9CNTD1	4	3.05	80.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
7	1481410229	Nguyễn Sỹ	Ngọc	11/05/1995	D9CNTD3	4	3.01	87.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
8	1481410086	Nguyễn Thị	Xoan	24/12/1995	D9CNTD1	4	2.99	84.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
9	1481620012	Ngô Văn	Điền	25/08/1996	D9CODT	4	3.00	83.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
10	1481420135	Nguyễn Hồng	Sơn	02/03/1996	D9DCN2	4	3.37	84.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
11	1481420039	Nguyễn Đình	Tứ	23/07/1996	D9DCN1	4	3.04	86.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
12	1481420123	Hoàng Công	Minh	09/10/1996	D9DCN2	4	3.00	84.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
13	1481930059	Dương Thanh	Tùng	10/10/1995	D9DHN	4	3.33	95.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
14	1481940019	Phạm Ngọc	Duy	30/09/1996	D9DIENLANH	4	3.06	83.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
15	1481510018	Lê Thị	Hoài	07/09/1995	D9DTVTVT	4	3.15	84.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
16	1481510160	Trần Thị	Thiện	20/04/1996	D9DTVTVT	4	3.15	82.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
17	1481110031	Đoàn Duy	Quốc	15/09/1996	D9H1	4	3.31	84.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
18	1481110426	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	18/11/1996	D9H4	4	3.28	82.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
19	1481110132	Hứa Thị	Trà	23/12/1996	D9H1	4	3.28	93.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
20	1481110229	Nguyễn Anh	Quân	17/06/1996	D9H2	4	3.23	92.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
21	1481110219	Đặng Quang	Minh	05/06/1994	D9H2	4	3.22	96.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
22	1481420126	Nguyễn Quỳnh	Nga	11/05/1996	D9H2	4	3.22	91.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
23	1481510174	Nguyễn Ngọc	Xuyên	08/06/1996	D9KTD1	4	3.23	85.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
24	1481910064	Nguyễn Thị	Sang	26/06/1996	D9NHIET	4	3.48	85.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
25	1481950028	Nguyễn Thị Ánh	Kiều	17/06/1996	D9QLMT	4	3.07	91.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
26	1481210001	Triệu Văn	Bình	27/07/1996	D9QLNL1	4	3.76	93.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
27	1481210103	Vũ Tuyết	Chi	15/04/1996	D9QLNL2	4	3.46	94.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
28	1481320019	Nguyễn Cao	Minh	19/02/1996	D9QTANM	4	3.00	95.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
29	1481510125	Nguyễn Danh Quang	Huy	06/10/1996	D9TBDTYT	4	2.54	83.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
30	1481330001	Trần Thị Diệu	Ái	26/08/1996	D9TMDT	4	3.44	90.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
31	1581610010	Bùi Quang	Diệu	09/11/1996	D10CNCTM	3.00		80.00	Khá	14	14	7,250,000	
32	1581660067	Kiều Doãn	Thức	20/02/1996	D10CNCTTBD	3.88		89.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
33	1581620041	Trần Văn	Quang	28/08/1997	D10CODT	3.43		85.00	Giỏi	14	14	8,000,000	
34	1581310052	Lương Văn	Tiến	27/02/1997	D10CNPM	3.88		86.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
35	1581410224	Nguyễn Thị Thùy	Linh	09/01/1997	D10CNTD2	3.56		90.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
36	1581410408	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	11/02/1997	D10CNTD3	3.45		94.00	Giỏi	20	17	8,000,000	
37	1581410413	Hoàng Thị	Mai	15/02/1997	D10CNTD3	3.28		90.00	Giỏi	20	17	8,000,000	
38	1581420228	Vũ Ngọc	Khang	01/11/1997	D10DCN&DD2	3.56		88.00	Giỏi	18	18	8,000,000	
39	1581420201	Đào Thị Phương	Anh	04/12/1997	D10DCN&DD2	3.42		83.00	Giỏi	18	18	8,000,000	
40	1581420122	Phí Ngọc	Hải	03/01/1997	D10DCN&DD1	3.28		87.00	Giỏi	18	18	8,000,000	
41	1582710014	Nguyễn Thị	Hải	17/03/1996	D10DIENHN	3.37		76.00	Khá	19	19	7,250,000	
42	1581940038	Nguyễn Tiến	Thảo	20/01/1997	D10DIENLANH	3.47		94.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
43	1481510169	Hoàng Anh	Tú	26/08/1996	D10DTVT2	3.47		83.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
44	1581510107	Lê Tiến	Đạt	27/07/1997	D10DTVT1	3.31		85.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
45	1581810115	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	07/04/1996	D10KTDN1	3.50		80.00	Giỏi	16	16	7,150,000	
46	1581810232	Trịnh Thị Thanh	Nhân	08/10/1997	D10KTDN2	3.44		75.00	Khá	16	16	6,500,000	
47	1581810213	Nguyễn Thị Thu	Hà	21/04/1997	D10KTDN2	3.38		78.00	Khá	16	16	6,500,000	
48	1581830033	Ngô Hiền	Lương	24/09/1997	D10KTTC&KS	3.88		87.00	Giỏi	17	17	7,150,000	
49	1581520026	Nguyễn Văn	Thị	14/01/1997	D10KTDT	3.34		90.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
50	1581960023	Mai Quang	Linh	18/04/1997	D10NLTT	3.65		90.00	Xuất sắc	20	20	8,750,000	
51	1481910024	Đào Quang	Hà	03/12/1995	D10NHIT	3.31		91.00	Giỏi	18	18	8,000,000	
52	1581640033	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	02/08/1997	D10QLDA&CTD	3.47		88.00	Giỏi	15	14	8,000,000	
53	1581950019	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	05/11/1996	D10QLMTCN	3.29		84.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
54	1581210149	Nguyễn Thị Minh	Trang	13/12/1996	D10QLNL	3.67		85.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
55	1581210020	Trịnh Lan	Hương	17/07/1997	CLC.D10QLNL	3.43		85.00	Giỏi	15	15	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
56	1581320003	Ngô Đình	Anh	13/10/1997	D10QTANM	3.93		95.00	Xuất sắc	14	14	8,750,000	
57	1581710009	Phan Thị	Khuyên	22/01/1997	CLC.D10QTDN	3.89		88.00	Giỏi	18	18	7,150,000	
58	1581720055	Nguyễn Thu	Thủy	12/01/1997	D10QTDLKS	3.79		85.00	Giỏi	14	14	7,150,000	
59	1581820018	Phan Thị Hồng	Ngọc	08/12/1997	CLC.D10TCDN	3.72		97.00	Xuất sắc	18	18	7,800,000	
60	1581820025	Phạm Thành	Trung	08/04/1997	CLC.D10TCDN	3.72		86.00	Giỏi	18	18	7,150,000	
61	1581530032	Đoàn Thị Bích	Ngọc	12/04/1997	D10TBDTYT	3.90		92.00	Xuất sắc	15	15	8,750,000	
62	1581330007	Vũ Trảng	Duy	03/11/1995	D10TMDT	3.82		90.00	Xuất sắc	17	17	8,750,000	
63	1581410309	Nguyễn Huỳnh	Đức	25/12/1997	D10TDH&DKTB	3.44		82.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
64	1581630033	Nguyễn Công	Khôi	14/05/1996	D10XDCTD	3.50		89.00	Giỏi	16	14	8,000,000	
65	1581650029	Nguyễn Hữu	Sơn	03/12/1996	D10XDDD&CN	3.44		83.00	Giỏi	18	14	8,000,000	
66	1581110332	Bùi Hải	Phú	20/11/1996	D10H3	3.76		82.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
67	1581210016	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	28/02/1997	CLC.D10H2	3.67		93.00	Xuất sắc	18	18	8,750,000	
68	1581110115	Nguyễn Đức	Giang	23/04/1997	D10H1	3.53		83.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
69	1581110013	Nguyễn Thế	Hà	28/12/1997	CLC.D10H1	3.50		91.00	Giỏi	18	18	8,000,000	
70	1581110123	Vũ Hồng	Khanh	24/07/1996	D10H1	3.41		85.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
71	1581110228	Phạm Thị	Ngân	16/03/1997	D10H2	3.41		85.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
72	1681610043	Nguyễn Văn	Thịnh	15/06/1998	D11CNCTM	2.94		72.00	Khá	17	17	7,250,000	
73	1681660001	Hoàng Văn	An	23/12/1997	D11CNCTTBD	2.91		80.00	Khá	16	16	7,250,000	
74	1681620016	Trần Thành	Đạt	24/03/1997	D11CODT	3.47		82.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
75	1681310024	Nguyễn Minh	Dương	11/01/1998	D11CNPM	3.55		81.00	Giỏi	20	20	8,000,000	
76	1681410257	Trần Đình	Hùng	10/10/1998	D11CNTD2	3.71		83.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
77	1681410238	Trần Phương	Nam	11/10/1998	D11CNTD2	3.34		90.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
78	1681410244	Phạm Tuấn	Thao	23/01/1998	D11CNTD2	3.26		81.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
79	1681420129	Hoàng Văn	Luận	09/11/1998	D11DCN&DD1	3.34		83.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
80	1681420122	Đoàn Quốc	Hội	17/02/1998	D11DCN&DD1	3.31		82.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
81	1681420250	Nguyễn Hữu	Lộc	10/11/1998	D11DCN&DD2	3.28		84.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
82	1682710013	Nguyễn Thị Lan	Phương	26/06/1998	D11DHN	3.64		86.00	Giỏi	21	21	8,000,000	
83	1681940017	Nguyễn Văn	Hiếu	26/10/1998	D11DIENLANH	3.53		93.00	Giỏi	15	15	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
84	1681510236	Phạm Văn	Sỹ	12/03/1998	D11DVT2	3.63		84.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
85	1681510243	Bùi Trọng	Tiến	10/12/1998	D11DVT2	3.63		82.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
86	1681810110	Tạ Thị	Định	02/08/1998	D11KTDN1	3.86		82.00	Giỏi	18	18	7,150,000	
87	1681810208	Đỗ Thị Minh	Chiến	14/03/1998	D11KTDN2	3.83		87.00	Giỏi	18	18	7,150,000	
88	1681810231	Dương Thùy	Linh	20/09/1998	D11KTDN2	3.67		83.00	Giỏi	18	18	7,150,000	
89	1681810212	Ngô Thị Trà	Giang	13/08/1998	D11KTDN2	3.61		81.00	Giỏi	18	18	7,150,000	
90	1681830051	Mỹ Thu	Thủy	28/10/1995	D11KTTC&KS	3.67		84.00	Giỏi	18	18	7,150,000	
91	1681510317	Hà Đỗ	Hà	02/01/1998	D11KTD1	3.56		81.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
92	1681910047	Trần Văn	Thông	01/03/1997	D11NH1ET	2.92		92.00	Khá	18	18	7,250,000	
93	1681640017	Khương Thị	Lượt	25/09/1998	D11QLDA&CTD	3.09		84.00	Khá	17	17	7,250,000	
94	1681950002	Nguyễn Thị	Châm	08/04/1998	D11QLMT	2.64		88.00	Khá	18	18	7,250,000	
95	1681210112	Lê Thùy	Dung	13/09/1998	D11QLNL	3.72		90.00	Xuất sắc	18	18	8,750,000	
96	1681320031	Đàm Ngọc	Sơn	21/09/1997	D11QTANM	3.75		87.00	Giỏi	12	12	8,000,000	
97	1681710001	Nguyễn Đoàn Hà	An	27/01/1998	CLC.D11QTDN	3.06		93.00	Khá	16	16	6,500,000	
98	1681710011	Nguyễn Thị Thu	Thủy	29/12/1998	CLC.D11QTDN	2.91		86.00	Khá	16	16	6,500,000	
99	1681820005	Trần Thu	Hoài	30/05/1998	CLC.D11TCDN	2.93		82.00	Khá	14	14	6,500,000	
100	1681510402	Trần Ngọc	Ánh	01/07/1998	D11TBDTYT	3.18		90.00	Khá	14	14	7,250,000	
101	1681330023	Nguyễn Thị	Huyền	25/04/1998	D11TMDT	3.60		91.00	Xuất sắc	15	15	8,750,000	
102	1681410371	Lê Văn	Trọng	22/02/1998	D11TDH&DKTB	3.38		83.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
103	1681410302	Tạ Tùng	Anh	04/04/1997	D11TDH&DKTB	3.24		84.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
104	1681630026	Nguyễn Nam	Trường	28/12/1998	D11XDCTD	3.50		85.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
105	1681650025	Đỗ Trung	Thành	05/11/1998	D11XDDD&CN	3.00		80.00	Khá	16	16	7,250,000	
106	1681110257	Nguyễn Quang	Thắng	09/08/1998	D11H2	3.79		90.00	Xuất sắc	17	17	8,750,000	
107	1682710015	Phạm Minh	Tiến	26/09/1998	CLC.D11H1	3.50		89.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
108	1681110001	Trần Hoàng	Anh	27/09/1998	CLC.D11H1	3.47		95.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
109	1681110363	Nguyễn Văn	Tường	10/06/1995	D11H3	3.41		83.00	Giỏi	17	17	8,000,000	
110	1681110020	Trần Vũ	Quốc	29/07/1998	CLC.D11H1	3.37		87.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
111	1681110273	Nguyễn Trần	Vương	07/04/1998	D11H2	3.21		88.00	Giỏi	17	17	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
112	1781610062	Phạm Minh	Tùng	11/06/1999	D12CNCTM	2.78		81.00	Khá	23	23	7,250,000	
113	1781620087	Nguyễn Duy	Thành	23/11/1999	D12CODY1	3.20		83.00	Giỏi	23	19	8,000,000	
114	1781620066	Nguyễn Văn	Minh	28/09/1999	D12CODY2	3.15		81.00	Khá	23	19	7,250,000	
115	1781310108	Trần Thế	Anh	01/01/1999	D12CNPM2	3.48		86.00	Giỏi	23	19	8,000,000	
116	1781310161	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	10/10/1999	D12CNPM2	3.46		85.00	Giỏi	23	19	8,000,000	
117	1781310004	Nguyễn Hoàng	Anh	04/06/1999	D12CNPM1	3.24		87.00	Giỏi	23	19	8,000,000	
118	1781310009	Khổng Ngọc	Ánh	21/06/1999	D12CNPM1	3.22		86.00	Giỏi	23	19	8,000,000	
119	1781410112	Lê Duy	Hiếu	28/03/1999	CLC.D12CNTD	3.24		84.00	Giỏi	21	16	8,000,000	
120	1781410023	Đặng Hùng	Mạnh	28/09/1999	D12CNTD	3.15		94.00	Khá	20	16	7,250,000	
121	1781420002	Vũ Khắc	Bình	18/09/1995	D12DCN&DD	3.33		86.00	Giỏi	21	15	8,000,000	
122	1781420014	Nguyễn Hà	Giang	24/07/1999	D12DCN&DD	2.98		87.00	Khá	21	15	7,250,000	
123	1781420023	Dương Đình	Mão	02/07/1999	D12DCN&DD	2.98		82.00	Khá	21	15	7,250,000	
124	1781940011	Nguyễn Năng	Hải	14/10/1999	D12DIENLANH	3.13		93.00	Khá	23	23	7,250,000	
125	1781510007	Trần Tiến	Anh	13/07/1999	D12DTVT	2.56		78.00	Khá	18	18	7,250,000	
126	1781110108	Nguyễn Thành	Công	24/02/1999	D12H2	3.29		82.00	Giỏi	21	17	8,000,000	
127	1781110174	Lê Tấn	Vũ	30/12/1999	D12H2	3.21		84.00	Giỏi	21	17	8,000,000	
128	1781110035	Nguyễn Đức	Hoàn	08/09/1999	D12H1	3.19		83.00	Khá	21	17	7,250,000	
129	1781110220	Vũ Quang	Huy	26/01/1999	CLC.D12H	3.10		83.00	Khá	20	20	7,250,000	
130	1781110045	Ngô Quốc Chương	Kiên	02/11/1999	D12H1	3.05		83.00	Khá	21	17	7,250,000	
131	1781810165	Nguyễn Thị	Thắm	01/04/1999	D12KTDN2	3.40		80.00	Giỏi	21	17	7,150,000	
132	1781810037	Khuất Thị	Huyền	11/05/1999	D12KTDN1	3.36		82.00	Giỏi	21	17	7,150,000	
133	1781810146	Trần Thị Thùy	Linh	23/03/1999	D12KTDN2	3.36		82.00	Giỏi	21	17	7,150,000	
134	1781810109	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	04/01/1999	D12KTDN2	3.31		81.00	Giỏi	21	17	7,150,000	
135	1781830015	Nguyễn Thị	Mai	08/09/1999	D12KTTC&KS	3.10		84.00	Khá	21	17	6,500,000	
136	1781210039	Nguyễn Minh	Khánh	20/02/1998	D12QLNL	2.54		96.00	Khá	23	23	7,250,000	
137	1781320004	Nguyễn Khắc	Đồng	22/07/1999	D12QTANM	3.31		77.00	Khá	21	17	7,250,000	
138	1781710103	Trần Duy	Anh	12/06/1998	CLC.D12QTDN	3.34		88.00	Giỏi	22	22	7,150,000	
139	1781710108	Vũ Thị Thu	Giang	29/05/1998	CLC.D12QTDN	3.11		89.00	Khá	22	22	6,500,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
140	1781720043	Lại Đức	Trung	28/01/1999	D12QTDLKS	3.45		85.00	Giỏi	22	18	7,150,000	
141	1781820102	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	07/06/1998	CLC.D12TCDN	3.05		80.00	Khá	21	21	6,500,000	
142	1781510305	Nguyễn Việt	Hoàng	23/08/1999	D12TBDTYT	2.78		91.00	Khá	18	18	7,250,000	
143	1781330046	Nguyễn Hương	Thảo	03/08/1999	D12TMDT	3.60		90.00	Xuất sắc	20	16	8,750,000	
144	1781410312	Cù Ngọc	Đại	06/11/1996	D12TDH&DK1	3.16		99.00	Khá	19	15	7,250,000	
145	1781410470	Ngô Quang	Thùy	07/09/1999	D12TDH&DK2	3.03		92.00	Khá	19	15	7,250,000	
146	1781410346	Nguyễn Văn	Huy	09/08/1999	D12TDH&DK1	3.00		71.00	Khá	19	15	7,250,000	
147	1781410465	Nguyễn Đình	Thái	07/03/1998	D12TDH&DK2	2.89		84.00	Khá	19	15	7,250,000	
148	18810610044	Đinh Bạt	Đức	26/07/2000	D13CKCTM	2.89		88.00	Khá	18	14	7,250,000	
149	18810620156	Đoàn Tiến	Dũng	16/07/2000	D13CODT1	3.42		83.00	Giỏi	18	14	8,000,000	
150	18810620096	Hoàng Mai	Hiệp	24/04/2000	D13CODT1	3.33		81.00	Giỏi	18	14	8,000,000	
151	18810620144	Đỗ Văn	Trương	14/07/2000	D13CODT1	3.06		83.00	Khá	18	14	7,250,000	
152	18810620072	Nguyễn Bá Tùng	Lộc	19/04/2000	D13CODT3	3.03		80.00	Khá	18	14	7,250,000	
153	18810000020	Tạ Đình	Thành	20/03/2000	CLC.D13CNKTDK	3.63		90.00	Xuất sắc	19	19	8,750,000	
154	18810000019	Đặng Huy	Dũng	07/08/2000	CLC.D13CNKTDK	3.47		91.00	Giỏi	19	19	8,000,000	
155	18810310426	Phí Hữu	Long	13/03/2000	D13CNPM5	3.67		85.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
156	18810310326	Lê Văn	Vương	16/12/2000	D13CNPM4	3.67		84.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
157	18810310643	Nguyễn Quang	Hiếu	10/02/2000	D13CNPM7	3.60		85.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
158	18810310121	Nguyễn Tài	Lộc	13/01/2000	D13CNPM2	3.60		82.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
159	18810310325	Phương Công	Thắng	25/07/2000	D13CNPM4	3.60		90.00	Xuất sắc	15	15	8,750,000	
160	18810310085	Tạ Quốc	Trần	01/11/2000	D13CNPM1	3.60		80.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
161	18810310727	Nguyễn Quang	Trung	25/07/2000	D13CNPM2	3.60		82.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
162	18810310671	Hoàng Đình	Dũng	01/05/2000	D13CNPM3	3.53		82.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
163	18810310509	Nguyễn Thị Phương	Thảo	27/01/2000	D13CNPM6	3.53		82.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
164	18810310609	Vũ Tiến	Đạt	24/06/2000	D13CNPM7	3.47		88.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
165	18810310048	Nguyễn Đức	Long	03/12/2000	D13CNPM1	3.47		80.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
166	18810310064	Nguyễn Phương	Nam	06/01/2000	D13CNPM1	3.47		80.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
167	18810420082	Dương Quốc	Cường	16/09/2000	D13DCN&DD1	3.73		82.00	Giỏi	15	14	8,000,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
168	18810420207	Đoàn Bác	Học	23/04/2000	D13DCN&DD1	3.53		87.00	Giỏi	15	14	8,000,000	
169	18819120010	Ngô Văn	Dũng	05/10/2000	D13DIENLANH	3.27		89.00	Giỏi	15	11	8,000,000	
170	18810550041	Nguyễn Bá Việt	Tùng	16/01/2000	D13DT&ROBOT	2.87		90.00	Khá	15	11	7,250,000	
171	18810540145	Trần Công Nhật	Linh	16/12/2000	D13DT&KTMT	3.03		94.00	Khá	15	11	7,250,000	
172	18810510125	Nguyễn Thế	Anh	06/08/2000	D13DTVT	3.00		82.00	Khá	15	11	7,250,000	
173	18810510033	Nguyễn Trung	Hiếu	30/09/2000	D13DTVT	2.73		79.00	Khá	15	11	7,250,000	
174	18810160038	Hoàng Kiên	Cường	12/09/2000	D13H3	3.60		90.00	Xuất sắc	15	11	8,750,000	
175	18810110106	Đoàn Mạnh	Tường	11/07/2000	D13H3	3.60		85.00	Giỏi	15	11	8,000,000	
176	18810110231	Nguyễn Đức	Long	07/08/2000	D13H2	3.53		81.00	Giỏi	15	11	8,000,000	
177	18810110034	Nguyễn Trọng	Quyền	20/11/2000	CLC.D13H	3.53		82.00	Giỏi	19	18	8,000,000	
178	18810340646	Đặng Trần	Quang	27/05/2000	D13HTTMDT2	3.67		84.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
179	18810340136	Nguyễn Thế	Sinh	12/11/2000	D13HTTMDT1	3.67		92.00	Xuất sắc	15	15	8,750,000	
180	18810340601	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/11/2000	D13HTTMDT2	3.60		85.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
181	18810810046	Bùi Thị Thu	Huyền	15/10/2000	D13KTDN1	3.88		85.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
182	18810810192	Đặng Thị Kim	Ngân	01/12/2000	D13KTDN3	3.88		82.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
183	18810810162	Phạm Yến	Hoa	24/11/2000	D13KTDN2	3.81		85.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
184	18810810202	Nguyễn Thị	Lương	16/05/2000	D13KTDN3	3.69		82.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
185	18810810246	Lưu Thị Vân	Anh	08/05/2000	D13KTDN1	3.63		88.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
186	18810830141	Lê Thu	Hiền	19/10/2000	D13KT&KS	3.44		83.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
187	18810850040	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	10/11/2000	D13KIEMTOAN	3.69		86.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
188	18810000138	Bùi Hoàng	Anh	06/08/2000	D13KTDT	2.63		84.00	Khá	15	11	7,250,000	
189	18810230043	Đỗ Thị	Phương	26/08/2000	D13LOGISTICS	3.38		84.00	Giỏi	13	13	8,000,000	
190	18810840012	Nguyễn Thị	Nga	18/01/2000	D13NGANHANG	3.16		82.00	Khá	16	12	7,250,000	
191	18819110018	Nguyễn Công	Hòa	08/08/2000	D13NHIET	2.53		78.00	Khá	15	11	7,250,000	
192	18810220002	Hoàng Thanh	Bình	08/10/2000	CLC.D13QLCN	3.68		80.00	Giỏi	19	18	8,000,000	
193	18810210003	Dương Thị Ngọc	Anh	10/01/2000	D13QLNL	2.92		85.00	Khá	13	13	7,250,000	
194	18810710118	Nguyễn Tú	Anh	10/01/2000	D13QTDN2	3.59		90.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
195	18810710064	Lê Thị Hương	Ly	28/03/2000	D13QTDN1	3.50		79.00	Khá	16	12	6,500,000	

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Tên lớp học	Điểm TB tín chỉ xét	TBC khóa học	Điểm rèn luyện xét HB	Xếp loại nhận học bổng	Số đơn vị học trình đăng ký	Số đơn vị học trình điều kiện	Mức tiền được hưởng sinh viên	Ghi chú
196	18810710095	Hà Minh	Hiền	22/03/2000	D13QTDN2	3.44		80.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
197	18810710076	Nguyễn Thị	Hoài	11/05/2000	D13QTDNI	3.44		90.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
198	18810720140	Vũ Thị	Hà	11/03/2000	D13QTDLKS	3.50		89.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
199	18810720214	Bùi Thị Ngọc	Anh	07/03/2000	D13QTDLKS	3.41		83.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
200	18810320696	Mai Trọng	Thuần	02/08/2000	D13QTANM	3.20		83.00	Giỏi	15	15	8,000,000	
201	18810320366	Nguyễn Mạnh	Quân	08/01/2000	D13QTANM	2.73		79.00	Khá	15	15	7,250,000	
202	18810820030	Nguyễn Ngọc Hà	Vi	02/12/2000	D13TCDN	3.75		83.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
203	18810820093	Đỗ Trọng	Tiến	22/01/2000	D13TCDN	3.69		81.00	Giỏi	16	12	7,150,000	
204	18810530059	Dương Mạnh	Tuấn	21/08/2000	D13DTYT	2.77		90.00	Khá	15	15	7,250,000	
205	18810170149	Phạm Đức	Nhân	29/05/2000	D13TDHHTD	3.00		91.00	Khá	15	14	7,250,000	
206	18810170292	Đàm Đức	Anh	10/01/2000	D13TDHHTD	2.97		84.00	Khá	15	14	7,250,000	
207	18810430184	Nguyễn Lê Trường	An	07/01/2000	D13TDH&DKTBCN2	3.47		86.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
208	18810430122	Nguyễn Hoàng	Anh	21/08/2000	D13TDH&DKTBCN2	3.31		84.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
209	18810430156	Vũ Nhật	Long	13/03/2000	D13TDH&DKTBCN2	3.22		88.00	Giỏi	16	16	8,000,000	
210	18810430097	Phạm Ngọc	Trung	23/10/1999	D13TDH&DKTBCN3	3.19		83.00	Khá	16	16	7,250,000	
Tổng												1,628,050,000	

Phòng Công tác sinh viên

Nguyễn Đăng Toàn

Người lập biểu

Trịnh Thị Hoàng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN PHÚC TRA HỌC BỔNG
SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Họ và tên:.....

Sinh ngày:.....

Hiện là sinh viên lớp:.....khóa học:.....

Khoa:.....

Mã số sinh viên:.....

Số điện thoại:

Lý do làm đơn phúc tra: (Chú ý: Ghi rõ tổng số tín chỉ đăng ký mới, điểm thành phần, điểm thi của từng môn học, kết quả rèn luyện theo kỳ xét học bổng).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

THƯỜNG

Người làm đơn
(Ký ghi rõ họ tên)